

Số /QĐ-SYT

Khánh Hoà, ngày tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ KHÁNH HOÀ

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách của quý 1 năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 1 năm 2019 của Ngành Y tế theo phụ lục đính kèm;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc ngành và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Bùi Xuân Minh

UBND TỈNH KHÁNH HÒA				CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM									
<u>SỞ Y TẾ</u>				<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>									
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÍ 1 NĂM 2019													
<i>(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 4 năm 2019 của Sở Y tế)</i>													
												<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2019				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 1 năm 2019				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2019			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	306.563,00	243.092,00	38.848,00	24.623,00					306.563,00	243.092,00	38.848,00	24.623,00
A	Quản lý hành chính nhà nước	8.558,00	7.437,00	325,00	796,00					8.558,00	7.437,00	325,00	796,00
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	5.151,00	4.331,00	109,00	711,00					5.151,00	4.331,00	109,00	711,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.331,00	4.331,00							4.331,00	4.331,00		
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 33,4trđ + 10x 32,2trđ + 15 x 31trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L109tr)	981,00	981,00							981,00	981,00		
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP	3.350,00	3.350,00							3.350,00	3.350,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	109,00		109,00						109,00		109,00	

	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	109,00		109,00					109,00		109,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	711,00			711,00				711,00			711,00
	+ Vận động viện trợ	270,00			270,00				270,00			270,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	180,00			180,00				180,00			180,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00			180,00				180,00			180,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	49,00			49,00				49,00			49,00
	+ Trang phục thanh tra	32,00			32,00				32,00			32,00
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	1.791,00	1.589,00	180,00	22,00				1.791,00	1.589,00	180,00	22,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.589,00	1.589,00						1.589,00	1.589,00		
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x30,4trđ + 4 x 29,2trđ trừ 10% tiết kiệm CCTL(42tr)	379,00	379,00						379,00	379,00		
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	1.210,00	1.210,00						1.210,00	1.210,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	180,00		180,00					180,00		180,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	42,00		42,00					42,00		42,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP	138,00		138					138,00		138,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22,00			22,00				22,00			22,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	22,00			22,00				22,00			22,00
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	1.616,00	1.517,00	36,00	63,00				1.616,00	1.517,00	36,00	63,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.517,00	1.517,00						1.517,00	1.517,00		
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 30,4trđ + 2 x29,2trđ (và trừ 10% tiết	326,00	326,00						326,00	326,00		

	kiệm CCTL 36tr)												
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP	1.191,00	1.191,00						1.191,00	1.191,00			
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	36,00		36,00					36,00		36,00		
	+ Phụ cấp công vụ												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	36,00		36,00					36,00		36,00		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP												
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	63,00			63,00				63,00			63,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	20,00			20,00				20,00			20,00	
	+ Trang phục thanh tra	43,00			43,00				43,00			43,00	
B	Chi sự nghiệp	294.405,00	235.655,00	38.523,00	20.227,00				294.405,00	235.655,00	38.523,00	20.227,00	
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	3.277,40	755,00	121,00	2.401,40				3.277,40	755,00	121,00	2.401,40	
1.1	Loại 130 - Khoản 132	2.124,90			2.124,90				2.124,90			2.124,90	
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>												
	+ Kinh phí định mức: 900 giường x 21 trđ												
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>												
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.124,90			2.124,90				2.124,90			2.124,90	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	1.593,90			1.593,90				1.593,90			1.593,90	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	140,00			140,00				140,00			140,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	50,00			50,00				50,00			50,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	81,00			81,00				81,00			81,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	260,00			260,00				260,00			260,00	
1.2	Loại 130 - Khoản 131	1.152,50	755,00	121,00	276,50				1.152,50	755,00	121,00	276,50	
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế</i>	755,00	755,00						755,00	755,00			

	<i>độ tự chủ</i>												
	+ Kinh phí định mức: 6 người (trừ TK 10% 24tr)	755,00	755,00							755,00	755,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000												
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	121,00		121,00						121,00		121,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	97,00		97,00						97,00		97,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	24,00		24,00						24,00		24,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	276,50			276,50					276,50			276,50
	+ Chương trình mắt	270,00			270,00					270,00			270,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	6,50			6,50					6,50			6,50
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6.029,90	5.278,00	498,00	253,90					6.029,90	5.278,00	498,00	253,90
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4.940,20	4.228,00	470,00	242,20					4.940,20	4.228,00	470,00	242,20
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.228,00	4.228,00							4.228,00	4.228,00		
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4.050,00	4.050,00							4.050,00	4.050,00		
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	46,00	46,00							46,00	46,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2016/NĐ-CP(nguồn dự bị dài hạn)	132,00	132,00							132,00	132,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	470,00		470,00						470,00		470,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP(nguồn dự bị dài hạn)	20,00		20,00						20,00		20,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00		450,00						450,00		450,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	242,20			242,20					242,20			242,20

	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	67,00			67,00					67,00			67,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	23,80			23,80					23,80			23,80
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00			24,00					24,00			24,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	127,40			127,40					127,40			127,40
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.089,70	1.050,00	28,00	11,70					1.089,70	1.050,00	28,00	11,70
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.050,00	1.050,00							1.050,00	1.050,00		
	+ Kinh phí định mức: 9 người (trừ 10% TK 28tr)	1.050,00	1.050,00							1.050,00	1.050,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000												
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	28,00		28,00						28,00		28,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	28,00		28,00						28,00		28,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	11,70			11,70					11,70			11,70
	+ Chế độ lễ, tết	11,70			11,70					11,70			11,70
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	6.301,80	5.483,00	496,00	322,80					6.301,80	5.483,00	496,00	322,80
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.809,80	4.050,00	450,00	309,80					4.809,80	4.050,00	450,00	309,80
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.050,00	4.050,00							4.050,00	4.050,00		
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 450tr)	4.050,00	4.050,00							4.050,00	4.050,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	450,00		450,00						450,00		450,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00		450,00						450,00		450,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	309,80			309,80					309,80			309,80

	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	163,00			163,00				163,00			163,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	114,40			114,40				114,40			114,40
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00			24,00				24,00			24,00
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 17	8,40			8,40				8,40			8,40
3.2	Loại 130 - Khoản 131	1.492,00	1.433,00	46,00	13,00				1.492,00	1.433,00	46,00	13,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.433,00	1.433,00						1.433,00	1.433,00		
	+ Kinh phí định mức 10 người: (trừ 10% TK 46tr)	1.433,00	1.433,00						1.433,00	1.433,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	46,00		46,00					46,00		46,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	46,00		46,00					46,00		46,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	13,00			13,00				13,00			13,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	7.127,60	6.262,00	555,00	310,60				7.127,60	6.262,00	555,00	310,60
4.1	Loại 130 - Khoản 132	5.547,60	4.725,00	525,00	297,60				5.547,60	4.725,00	525,00	297,60
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.725,00	4.725,00						4.725,00	4.725,00		
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 35 trđ (trừ 10% TK 525tr)	4.725,00	4.725,00						4.725,00	4.725,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	525,00		525,00					525,00		525,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	525,00		525,00					525,00		525,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	297,60			297,60				297,60			297,60
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	125,00			125,00				125,00			125,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	22,60			22,60				22,60			22,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	130,00			130,00				130,00			130,00

	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00			20,00					20,00			20,00
4.2	Loại 130 - Khoản 131	1.580,00	1.537,00	30,00	13,00					1.580,00	1.537,00	30,00	13,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.537,00	1.537,00							1.537,00	1.537,00		
	+ Kinh phí định mức: 10 người (trừ 10% TK 30tr)	1.537,00	1.537,00							1.537,00	1.537,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	30,00		30,00						30,00		30,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	30,00		30,00						30,00		30,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	13,00			13,00					13,00			13,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00					13,00			13,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	626,50			626,50					626,50			626,50
5.1	Loại 130 - Khoản 132	626,50			626,50					626,50			626,50
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	626,50			626,50					626,50			626,50
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	20,40			20,40					20,40			20,40
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	60,00			60,00					60,00			60,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	314,00			314,00					314,00			314,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	217,10			217,10					217,10			217,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00			15,00					15,00			15,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.099,10	4.819,50	535,50	744,10					6.099,10	4.819,50	535,50	744,10
6.1	Loại 130 - Khoản 132	6.099,10	4.819,50	535,50	744,10					6.099,10	4.819,50	535,50	744,10
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.819,50	4.819,50							4.819,50	4.819,50		
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trđ (trừ 10% TK 535,5tr)	4.819,50	4.819,50							4.819,50	4.819,50		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách</i>	535,50		535,50						535,50		535,50	

	<i>tiền lương</i>											
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	535,50		535,50					535,50		535,50	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	744,10			744,10				744,10			744,10
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	300,00			300,00				300,00			300,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10			347,10				347,10			347,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00			77,00				77,00			77,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	20,00			20,00				20,00			20,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	5.940,50	4.819,50	535,50	585,50				5.940,50	4.819,50	535,50	585,50
7.1	Loại 130 - Khoản 132	5.940,50	4.819,50	535,50	585,50				5.940,50	4.819,50	535,50	585,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.819,50	4.819,50						4.819,50	4.819,50		
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trđ (trừ 10% TK 535,5tr)	4.819,50	4.819,50						4.819,50	4.819,50		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	535,50		535,50					535,50		535,50	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	585,50			585,50				585,50			585,50
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	175,00			175,00				175,00			175,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				8,40			8,40
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10			347,10				347,10			347,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	50,00			50,00				50,00			50,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	3.138,10	2.610,00	290,00	238,10				3.138,10	2.610,00	290,00	238,10
8.1	Loại 130 - Khoản 132	3.138,10	2.610,00	290,00	238,10				3.138,10	2.610,00	290,00	238,10

	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.610,00	2.610,00						2.610,00	2.610,00		
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 290tr)	2.610,00	2.610,00						2.610,00	2.610,00		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	290,00		290,00					290,00		290,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	290,00		290,00					290,00		290,00	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	238,10			238,10				238,10			238,10
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	61,00			61,00				61,00			61,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	25,20			25,20				25,20			25,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	81,90			81,90				81,90			81,90
	+ Bảo hiểm cháy nổ	70,00			70,00				70,00			70,00
9	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	6.680,80	4.969,00	954,00	757,80				6.680,80	4.969,00	954,00	757,80
9.1	Loại 130 - Khoản 139	6.680,80	4.969,00	954,00	757,80				6.680,80	4.969,00	954,00	757,80
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.969,00	4.969,00						4.969,00	4.969,00		
	+ Kinh phí định mức: TB 33 người (trừ 10% TK 53tr)	4.328,00	4.328,00						4.328,00	4.328,00		
	+ Kinh phí HD 68: 9 người (lương 1.210.000 đồng)	641,00	641,00						641,00	641,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	954,00		954,00					954,00		954,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	693,00		693,00					693,00		693,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	95,00		95,00					95,00		95,00	
	+ Phụ cấp thâm niên nghề giáo theo NĐ54	113,00		113,00					113,00		113,00	
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL	53,00		53,00					53,00		53,00	

-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	757,80			757,80				757,80			757,80
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00			120,00				120,00			120,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00			243,00				243,00			243,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	90,00			90,00				90,00			90,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	249,00			249,00				249,00			249,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20			1,20				1,20			1,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,60			54,60				54,60			54,60
10	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	1.508,50	1.439,00	43,00	26,50				1.508,50	1.439,00	43,00	26,50
10.1	Loại 130 - Khoản 139	1.508,50	1.439,00	43,00	26,50				1.508,50	1.439,00	43,00	26,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.439,00	1.439,00						1.439,00	1.439,00		
	+ Kinh phí định mức: 14 người (trừ 10% TK 36tr)	1.392,00	1.392,00						1.392,00	1.392,00		
	+ Kinh phí HD 68: 1 người (lương 1.210.000 đồng)	47,00	47,00						47,00	47,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	43,00		43,00					43,00		43,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	7,00		7,00					7,00		7,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	36,00		36,00					36,00		36,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	26,50			26,50				26,50			26,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00				7,00			7,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				19,50			19,50
11	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.451,90	1.820,00	68,00	563,90				2.451,90	1.820,00	68,00	563,90
11.1	Loại 130 - Khoản 139	2.451,90	1.820,00	68,00	563,90				2.451,90	1.820,00	68,00	563,90

-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.820,00	1.820,00						1.820,00	1.820,00		
	+ Kinh phí định mức: TB 14 người (trừ 10% TK 46tr)	1.671,00	1.671,00						1.671,00	1.671,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000											
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 1.210.000 đồng)	149,00	149,00						149,00	149,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	68,00		68,00					68,00		68,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP											
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	22,00		22,00					22,00		22,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	46,00		46,00					46,00		46,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	563,90			563,90				563,90			563,90
	+ Kinh phí giám định pháp y	540,00			540,00				540,00			540,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00				7,00			7,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90			16,90
12	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	70,50			70,50				70,50			70,50
	Loại 130 - Khoản 139	70,50			70,50				70,50			70,50
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	70,50			70,50				70,50			70,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00			20,00				20,00			20,00
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	5,00			5,00				5,00			5,00
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)	33.150,38	28.006,28	4.239,00	905,10				33.150,38	28.006,28	4.239,00	905,10
13.1	Loại 130 - Khoản 132	3.953,60	3.393,00	377,00	183,60				3.953,60	3.393,00	377,00	183,60

-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chu</i>	3.393,00	3.393,00						3.393,00	3.393,00		
	+ Kinh phí định mức: 130 giường (nhà hộ sinh 30 + phòng khám 100) x 29 trđ (trừ 10% TK 377tr)	3.393,00	3.393,00						3.393,00	3.393,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	377,00		377,00					377,00		377,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	377,00		377,00					377,00		377,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	183,60			183,60				183,60			183,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	158,60			158,60				158,60			158,60
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00			20,00				20,00			20,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00
13.2	Loại 130 - Khoản 131	2.150,70	1.847,00	271,00	32,70				2.150,70	1.847,00	271,00	32,70
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.847,00	1.847,00						1.847,00	1.847,00		
	+ Kinh phí định mức: 14 người (trừ 10% TK 36tr)	1.631,00	1.631,00						1.631,00	1.631,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000											
	+ KP phòng chống dịch	216,00	216,00						216,00	216,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	271,00		271,00					271,00		271,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	235,00		235,00					235,00		235,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	36,00		36,00					36,00		36,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	32,70			32,70				32,70			32,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				18,20			18,20
	+ KP nha học đường	14,50			14,50				14,50			14,50
13.3	Loại 130 - Khoản 139	1.547,50	1.285,00	214,00	48,50				1.547,50	1.285,00	214,00	48,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.285,00	1.285,00						1.285,00	1.285,00		
	+ Kinh phí định mức: 13	1.285,00	1.285,00						1.285,00	1.285,00		

	người (trừ 10% TK 30tr)											
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	214,00		214,00					214,00		214,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	184,00		184,00					184,00		184,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	30,00		30,00					30,00		30,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	48,50			48,50				48,50			48,50
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31,60			31,60				31,60			31,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90			16,90
13.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	25.498,58	21.481,28	3.377,00	640,30				25.498,58	21.481,28	3.377,00	640,30
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	21.481,28	21.481,28						21.481,28	21.481,28		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 531tr)	17.883,00	17.883,00						17.883,00	17.883,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x 341 trđ	1.705,00	1.705,00						1.705,00	1.705,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 70 người x 1,390trđ x 12 tháng	350,28	350,28						350,28	350,28		
	+ Kinh phí HD 68 : 32 người(lương 1.210.000 đồng)	1.543,00	1.543,00						1.543,00	1.543,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	3.377,00		3.377,00					3.377,00		3.377,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	2.616,00		2.616,00					2.616,00		2.616,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	230,00		230,00					230,00		230,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	531,00		531,00					531,00		531,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện</i>	640,30			640,30				640,30			640,30

	<i>chế độ tự chủ</i>											
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	314,70			314,70				314,70			314,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	325,60			325,6				325,60			325,60
14	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	19.459,57	16.443,52	2.412,00	604,05				19.459,57	16.443,52	2.412,00	604,05
14.1	Loại 130 - Khoản 132	826,50	684,00	76,00	66,50				826,50	684,00	76,00	66,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	684,00	684,00						684,00	684,00		
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 38 trđ (trừ 10% TK 38tr)	684,00	684,00						684,00	684,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	76,00		76,00					76,00		76,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	76,00		76,00					76,00		76,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	66,50			66,50				66,50			66,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	16,00			16,00				16,00			16,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00
14.2	Loại 130 - Khoản 131	2.482,50	2.144,00	311,00	27,50				2.482,50	2.144,00	311,00	27,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.144,00	2.144,00						2.144,00	2.144,00		
	+ Kinh phí định mức: 15 người (trừ 10% TK 80tr)	2.004,00	2.004,00						2.004,00	2.004,00		
	+ KP phòng chống dịch	140,00	140,00						140,00	140,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	311,00		311,00					311,00		311,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	231,00		231,00					231,00		231,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	80,00		80,00					80,00		80,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	27,50			27,50				27,50			27,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				19,50			19,50

	+ KP nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00
14.3	Loại 130 - Khoản 139	1.625,30	1.373,00	217,00	35,30				1.625,30	1.373,00	217,00	35,30
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.373,00	1.373,00						1.373,00	1.373,00		
	+ Kinh phí định mức: TB12 người (trừ 10% TK 49tr)	1.373,00	1.373,00						1.373,00	1.373,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	217,00		217,00					217,00		217,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	168,00		168,00					168,00		168,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	49,00		49,00					49,00		49,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,30			35,30				35,30			35,30
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	19,70			19,70				19,70			19,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60
14.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.525,27	12.242,52	1.808,00	474,75				14.525,27	12.242,52	1.808,00	474,75
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	12.242,52	12.242,52						12.242,52	12.242,52		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 424tr)	9.806,00	9.806,00						9.806,00	9.806,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 341 trđ	1.364,00	1.364,00						1.364,00	1.364,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 34 người x 1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 7 người x 1,390 trđ x 12 tháng	228,52	228,52						228,52	228,52		
	+ kinh phí HD68:19 người (lương 1.210.000 đồng)	844,00	844,00						844,00	844,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	1.808,00		1.808,00					1.808,00		1.808,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	1.259,00		1.259,00					1.259,00		1.259,00	

	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	125,00		125,00					125,00		125,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	424,00		424,00					424,00		424,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	474,75			474,75				474,75			474,75
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	313,70			313,70				313,70			313,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	161,05			161,05				161,05			161,05
15	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	26.042,60	19.464,10	5.720,80	857,70				26.042,60	19.464,10	5.720,80	857,70
15.1	Loại 130 - Khoản 132	5.579,90	4.590,00	510,00	479,90				5.579,90	4.590,00	510,00	479,90
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.590,00	4.590,00						4.590,00	4.590,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 30 trđ (trừ 10% TK 510tr)	4.590,00	4.590,00						4.590,00	4.590,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	510,00		510,00					510,00		510,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	510,00		510,00					510,00		510,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	479,90			479,90				479,90			479,90
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	160,00			160,00				160,00			160,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	90,00			90,00				90,00			90,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90			224,90				224,90			224,90
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00
15.2	Loại 130 - Khoản 131	1.833,90	1.570,00	239,00	24,90				1.833,90	1.570,00	239,00	24,90
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.570,00	1.570,00						1.570,00	1.570,00		
	+ Kinh phí định mức: 13 người (trừ 10% TK 29tr)	1.435,00	1.435,00						1.435,00	1.435,00		
	+ KP phòng chống dịch	135,00	135,00						135,00	135,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	239,00		239,00					239,00		239,00	

	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	210,00		210,00					210,00		210,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	29,00		29,00					29,00		29,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	24,90			24,90				24,90			24,90
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90			16,90
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.610,70	1.350,00	226,00	34,70				1.610,70	1.350,00	226,00	34,70
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.350,00	1.350,00						1.350,00	1.350,00		
	+ Kinh phí định mức: 13 người (trừ 10% TK 28tr)	1.350,00	1.350,00						1.350,00	1.350,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	226,00		226,00					226,00		226,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	198,00		198,00					198,00		198,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56											
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	28,00		28,00					28,00		28,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	34,70			34,70				34,70			34,70
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	17,80			17,80				17,80			17,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90			16,90
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17.018,10	11.954,10	4.745,80	318,20				17.018,10	11.954,10	4.745,80	318,20
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	11.954,10	11.954,10						11.954,10	11.954,10		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 385tr)	8.481,00	8.481,00						8.481,00	8.481,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 6 trạm x 341 trđ	2.046,00	2.046,00						2.046,00	2.046,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 86 người x	547,10	547,10						547,10	547,10		

	1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 14 người x 1,390 trđ x 12 tháng												
	+ Kinh phí HD68: 18 người (lương 1.210.000đ)	880,00	880,00						880,00	880,00			
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	4.745,80		4.745,80					4.745,80		4.745,80		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	131,00		131,00					131,00		131,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	4.229,80		4.229,80					4.229,80		4.229,80		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	385,00		385,00					385,00		385,00		
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	318,20			318,20				318,20			318,20	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	150,00			150,00				150,00			150,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	168,20			168,20				168,20			168,20	
16	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	32.522,05	27.524,05	3.909,00	1.089,00				32.522,05	27.524,05	3.909,00	1.089,00	
16.1	Loại 130 - Khoản 132	3.457,50	2.772,00	308,00	377,50				3.457,50	2.772,00	308,00	377,50	
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.772,00	2.772,00						2.772,00	2.772,00			
	+ Kinh phí định mức: 20 giường (phòng khám) x 22 trđ	440,00	440,00						440,00	440,00			
	+ Kinh phí định mức: 120giường x 22 trđ (BV) trừ 10% TK 308tr)	2.332,00	2.332,00						2.332,00	2.332,00			
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	308,00		308,00					308,00		308,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308,00		308,00					308,00		308,00		
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	377,50			377,50				377,50			377,50	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn	114,00			114,00				114,00			114,00	

	bệnh nhân theo NQ 30/2012											
	+ Kinh phí chi lễ, tết	188,50			188,50				188,50			188,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	70,00			70,00				70,00			70,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	2.392,00	2.042,00	316,00	34,00				2.392,00	2.042,00	316,00	34,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.042,00	2.042,00						2.042,00	2.042,00		
	+ Kinh phí định mức: 15 người (trừ 10% TK 38tr)	1.889,00	1.889,00						1.889,00	1.889,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ											
	+ KP phòng chống dịch	153,00	153,00						153,00	153,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	316,00		316,00					316,00		316,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	278,00		278,00					278,00		278,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	38,00		38,00					38,00		38,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	34,00			34,00				34,00			34,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				19,50			19,50
	+ KP phòng chống bệnh cúm A											
	+Kinh phí nha học đường	14,50			14,50				14,50			14,50
16.3	Loại 130 - Khoản 139	1.229,20	1.154,00	28,00	47,20				1.229,20	1.154,00	28,00	47,20
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.154,00	1.154,00						1.154,00	1.154,00		
	+ Kinh phí định mức: 12 người (trừ 10% TK 28tr)	1.154,00	1.154,00						1.154,00	1.154,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	28,00		28,00					28,00		28,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	28,00		28,00					28,00		28,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	47,20			47,20				47,20			47,20
	+ Kinh phí chương trình	31,60			31,60				31,60			31,60

	chăm sóc sức khỏe bà mẹ												
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60					15,60		15,60	
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	25.443,35	21.556,05	3.257,00	630,30					25.443,35	21.556,05	3.257,00	630,30
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	21.556,05	21.556,05							21.556,05	21.556,05		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 682 trđ (trừ 10% TK 556tr)	17.858,00	17.858,00							17.858,00	17.858,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 341 trđ	1.023,00	1.023,00							1.023,00	1.023,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 227 người x 1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 21 người x 1,1390trđ x 12 tháng	1.311,05	1.311,05							1.311,05	1.311,05		
	+ Kinh phí HD 68: 29 người (lương 1.210.000đ)	1.364,00	1.364,00							1.364,00	1.364,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	3.257,00		3.257,00						3.257,00		3.257,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	2.498,00		2.498,00						2.498,00		2.498,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	203,00		203,00						203,00		203,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	556,00		556,00						556,00		556,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	630,30			630,30					630,30			630,30
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	307,00			307,00					307,00			307,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	323,30			323,3					323,30			323,30
17	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	22.993,55	20.682,60	1.438,00	872,95					22.993,55	20.682,60	1.438,00	872,95
17.1	Loại 130 - Khoản 132	4.394,60	3.591,00	399,00	404,60					4.394,60	3.591,00	399,00	404,60
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế</i>	3.591,00	3.591,00							3.591,00	3.591,00		

	<i>độ tự chủ</i>											
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 19 trđ + 20 giường (phòng khám) x 19 trđ (trừ 10% TK 399tr)	3.591,00	3.591,00						3.591,00	3.591,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	399,00		399,00					399,00		399,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	399,00		399,00					399,00		399,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	404,60			404,60				404,60			404,60
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00			100,00				100,00			100,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	76,20			76,20				76,20			76,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40				218,40			218,40
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00				10,00			10,00
17.2	Loại 130 - Khoản 131	1.986,70	1.702,00	257,00	27,70				1.986,70	1.702,00	257,00	27,70
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.702,00	1.702,00						1.702,00	1.702,00		
	+ Kinh phí định mức: 14 người (trừ 10% TK 31tr)	1.536,00	1.536,00						1.536,00	1.536,00		
	+ KP phòng chống dịch	166,00	166,00						166,00	166,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	257,00		257,00					257,00		257,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP	226,00		226,00					226,00		226,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	31,00		31,00					31,00		31,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	27,70			27,70				27,70			27,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				18,20			18,20
	+ Kinh phí nha học đường	9,50			9,50				9,50			9,50
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.328,30	1.106,00	183,00	39,30				1.328,30	1.106,00	183,00	39,30
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.106,00	1.106,00						1.106,00	1.106,00		
	+ Kinh phí định mức: 12 người (trừ 10% TK 26tr)	1.106,00	1.106,00						1.106,00	1.106,00		

-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	183,00		183,00					183,00		183,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP	157,00		157,00					157,00		157,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00		26,00					26,00		26,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	39,30			39,30				39,30			39,30
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	23,70			23,70				23,70			23,70
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010											
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	15.283,95	14.283,60	599,00	401,35				15.283,95	14.283,60	599,00	401,35
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	14.283,60	14.283,60						14.283,60	14.283,60		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 19 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 446tr)	12.512,00	12.512,00						12.512,00	12.512,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 139 người x 1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 6 người x 1,390 trđ x 12 tháng	745,60	745,60						745,60	745,60		
	+ Kinh phí HD 68: 19 người (lương 1.210.000đ)	1.026,00	1.026,00						1.026,00	1.026,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	599,00		599,00					599,00		599,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	153,00		153,00					153,00		153,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	446,00		446,00					446,00		446,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	401,35			401,35				401,35			401,35
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	200,00			200,00				200,00			200,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	201,35			201,35				201,35			201,35

18	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	18.760,65	16.121,55	1.790,30	848,80					18.760,65	16.121,55	1.790,30	848,80
18.1	Loại 130 - Khoản 132	4.149,40	3.312,00	368,00	469,40					4.149,40	3.312,00	368,00	469,40
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.312,00	3.312,00							3.312,00	3.312,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 23 trđ + phòng khám 40 giường x 23 trđ (trừ 10% TK 368tr)	3.312,00	3.312,00							3.312,00	3.312,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	368,00		368,00						368,00		368,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	368,00		368,00						368,00		368,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	469,40			469,40					469,40			469,40
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	146,00			146,00					146,00			146,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	100,00			100,00					100,00			100,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40					218,40			218,40
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00					5,00			5,00
18.2	Loại 130 - Khoản 131	1.822,20	1.560,00	236,00	26,20					1.822,20	1.560,00	236,00	26,20
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.560,00	1.560,00							1.560,00	1.560,00		
	+ Kinh phí định mức: TB14 người (trừ 10% TK 31tr)	1.420,00	1.420,00							1.420,00	1.420,00		
	+ KP phòng chống dịch	140,00	140,00							140,00	140,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	236,00		236,00						236,00		236,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	205,00		205,00						205,00		205,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	31,00		31,00						31,00		31,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	26,20			26,20					26,20			26,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20					18,20			18,20

	+ KP phòng chống bệnh cúm A											
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.077,10	897,00	147,00	33,10				1.077,10	897,00	147,00	33,10
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	897,00	897,00						897,00	897,00		
	+ Kinh phí định mức: TB11 người (trừ 10% TK 25tr)	897,00	897,00						897,00	897,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ											
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	147,00		147,00					147,00		147,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	122,00		122,00					122,00		122,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	25,00		25,00					25,00		25,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	33,10			33,10				33,10			33,10
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	18,80			18,80				18,80			18,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30				14,30			14,30
18.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	11.711,95	10.352,55	1.039,30	320,10				11.711,95	10.352,55	1.039,30	320,10
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	10.352,55	10.352,55						10.352,55	10.352,55		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 309tr)	9.239,00	9.239,00						9.239,00	9.239,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 82 người x 1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 2 người x 1,390 trđ x 12 tháng	427,55	427,55						427,55	427,55		
	+ Kinh phí HĐ 68: 14 người (lương 1.210.000đ)	686,00	686,00						686,00	686,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	1.039,30		1.039,30					1.039,30		1.039,30	

	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	102,00		102,00					102,00		102,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	628,30		628,30					628,30		628,30	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	309,00		309,00					309,00		309,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	320,10			320,10				320,10			320,10
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	175,60			175,60				175,60			175,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,50			144,5				144,50			144,50
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	17.013,56	11.515,86	3.551,10	1.946,60				17.013,56	11.515,86	3.551,10	1.946,60
19.1	Loại 130 - Khoản 132	3.831,50	1.872,00	208,00	1.751,50				3.831,50	1.872,00	208,00	1.751,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.872,00	1.872,00						1.872,00	1.872,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 26 trđ + phòng khám 10 giường x 26 trđ (trừ 10% TK 208tr)	1.872,00	1.872,00						1.872,00	1.872,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	208,00		208,00					208,00		208,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	208,00		208,00					208,00		208,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.751,50			1.751,50				1.751,50			1.751,50
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	788,00			788,00				788,00			788,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	26,00			26,00				26,00			26,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	643,70			643,70				643,70			643,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	98,80			98,80				98,80			98,80
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00			180,00				180,00			180,00

	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00			15,00				15,00			15,00
19.2	Loại 130 - Khoản 131	2.878,30	2.588,00	202,00	88,30				2.878,30	2.588,00	202,00	88,30
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.588,00	2.588,00						2.588,00	2.588,00		
	+ Kinh phí định mức: TB12 người (trừ 10% TK 28tr)	1.217,00	1.217,00						1.217,00	1.217,00		
	+ KP phòng chống dịch	1.371,00	1.371,00						1.371,00	1.371,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	202,00		202,00					202,00		202,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	174,00		174,00					174,00		174,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	28,00		28,00					28,00		28,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	88,30			88,30				88,30			88,30
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60
	+ Kinh phí nha học đường	6,00			6,00				6,00			6,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	66,70			66,70				66,70			66,70
19.3	Loại 130 - Khoản 139	1.294,00	1.088,00	180,00	26,00				1.294,00	1.088,00	180,00	26,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.088,00	1.088,00						1.088,00	1.088,00		
	+ Kinh phí định mức: TB10 người (trừ 10% TK 25tr)	1.088,00	1.088,00						1.088,00	1.088,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	180,00		180,00					180,00		180,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	155,00		155,00					155,00		155,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	25,00		25,00					25,00		25,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	26,00			26,00				26,00			26,00
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	13,00			13,00				13,00			13,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00

19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	9.009,76	5.967,86	2.961,10	80,80					9.009,76	5.967,86	2.961,10	80,80
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.967,86	5.967,86							5.967,86	5.967,86		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 61tr)	5.395,00	5.395,00							5.395,00	5.395,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 26 người x 1,390 trđ x 12 tháng	246,86	246,86							246,86	246,86		
	+ Kinh phí HD 68: 8 người (lương 1.210.000đ)	326,00	326,00							326,00	326,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	2.961,10		2.961,10						2.961,10		2.961,10	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	872,00		872,00						872,00		872,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	49,00		49,00						49,00		49,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP (YTTB)												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	1.979,10		1.979,10						1.979,10		1.979,10	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	61,00		61,00						61,00		61,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	80,80			80,80					80,80			80,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	80,80			80,80					80,80			80,80
20	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	25.506,04	16.197,04	7.133,80	2.175,20					25.506,04	16.197,04	7.133,80	2.175,20
20.1	Loại 130 - Khoản 132	4.725,50	2.475,00	275,00	1.975,50					4.725,50	2.475,00	275,00	1.975,50

	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	28,00		28,00					28,00		28,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23,60			23,60				23,60			23,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60
	+ KP phòng chống bệnh cúm A											
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00
20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.420,80	1.190,00	199,00	31,80				1.420,80	1.190,00	199,00	31,80
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.190,00	1.190,00						1.190,00	1.190,00		
	+ Kinh phí định mức: 10 người (trừ 10% TK 25tr)	1.190,00	1.190,00						1.190,00	1.190,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	199,00		199,00					199,00		199,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	174,00		174,00					174,00		174,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	25,00		25,00					25,00		25,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	31,80			31,80				31,80			31,80
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	18,80			18,80				18,80			18,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00
20.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17.442,14	10.892,04	6.405,80	144,30				17.442,14	10.892,04	6.405,80	144,30
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	10.892,04	10.892,04						10.892,04	10.892,04		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 682 trđ (trừ 10% TK 267tr)	9.281,00	9.281,00						9.281,00	9.281,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 1 trạm x 341 trđ	341,00	341,00						341,00	341,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ											
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 4 người x	462,04	462,04						462,04	462,04		

	1,390trđ x 12 tháng + 0,5 x 53 người x 1,390 trđ x 12 tháng												
	+ Kinh phí HD 68: 14 người (lương 1.210.000đ)	808,00	808,00						808,00	808,00			
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	6.405,80		6.405,80					6.405,80		6.405,80		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	1.299,00		1.299,00					1.299,00		1.299,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	120,00		120,00					120,00		120,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	4.719,80		4.719,80					4.719,80		4.719,80		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	267,00		267,00					267,00		267,00		
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	144,30			144,30				144,30				144,30
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,30			144,30				144,30				144,30
21	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	1.626,40	1.410,00		216,40				1.626,40	1.410,00			216,40
21.1	Loại 130 - Khoản 139	1.626,40	1.410,00		216,40				1.626,40	1.410,00			216,40
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.410,00	1.410,00						1.410,00	1.410,00			
	+ Kinh phí định mức: TB20 người	1.410,00	1.410,00						1.410,00	1.410,00			
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	216,40			216,40				216,40				216,40
	+ Công tác huyết học truyền máu	180,00			180,00				180,00				180,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00				2,00				2,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				8,40				8,40
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				26,00				26,00

22	Trung tâm y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh	10.286,50	9.604,00	115,00	567,50					10.286,50	9.604,00	115,00	567,50
22.1	Loại 130 - Khoản 131	10.286,50	9.604,00	115,00	567,50					10.286,50	9.604,00	115,00	567,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	9.604,00	9.604,00							9.604,00	9.604,00		
	+ Kinh phí định mức: TB60 người (trừ 10% TK 115tr)	5.730,00	5.730,00							5.730,00	5.730,00		
	+ KP phòng chống dịch	3.874,00	3.874,00							3.874,00	3.874,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	115,00		115,00						115,00		115,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	115,00		115,00						115,00		115,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	567,50			567,50					567,50			567,50
	+ Chương trình nha học đường	103,50			103,50					103,50			103,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	78,00			78,00					78,00			78,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	150,00			150,00					150,00			150,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00					11,00			11,00
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	225,00			225,00					225,00			225,00
23	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	40,90			40,90					40,90			40,90
23.1	Loại 130 - Khoản 131	40,90			40,90					40,90			40,90
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	40,90			40,90					40,90			40,90
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00					11,00			11,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,90			29,90					29,90			29,90
24	Trung tâm phòng chống sốt rét, KST, CT (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN tỉnh	3.577,60	3.039,00	505,00	33,60					3.577,60	3.039,00	505,00	33,60
24.1	Loại 130 - Khoản 131	3.577,60	3.039,00	505,00	33,60					3.577,60	3.039,00	505,00	33,60
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.039,00	3.039,00							3.039,00	3.039,00		

	+ Kinh phí định mức: TB30 người (trừ 10% TK 62tr)	2.944,00	2.944,00						2.944,00	2.944,00		
	+ Kinh phí HD 68: 3 người (lương 1.210.000đ)	95,00	95,00						95,00	95,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	505,00		505,00					505,00		505,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	429,00		429,00					429,00		429,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	14,00		14,00					14,00		14,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	62,00		62,00					62,00		62,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	33,60			33,60				33,60			33,60
	+ Bảo hiểm cháy nổ	5,00			5,00				5,00			5,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	28,60			28,60				28,60			28,60
25	Trung tâm nội tiết (Mã QHNS 1023613) - Kho bạc NN tỉnh	2.231,40	1.897,00	316,00	18,40				2.231,40	1.897,00	316,00	18,40
25.1	Loại 130 - Khoản 131	2.231,40	1.897,00	316,00	18,40				2.231,40	1.897,00	316,00	18,40
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.897,00	1.897,00						1.897,00	1.897,00		
	+ Kinh phí định mức: TB18 người (trừ 10% TK 37tr)	1.797,00	1.797,00						1.797,00	1.797,00		
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 1.210.000đ)	100,00	100,00						100,00	100,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	316,00		316,00					316,00		316,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	264,00		264,00					264,00		264,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HD 68)	15,00		15,00					15,00		15,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	37,00		37,00					37,00		37,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	18,40			18,40				18,40			18,40
	+ Bảo hiểm cháy nổ	4,10			4,10				4,10			4,10

	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30					14,30			14,30
26	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS (Mã QHNS 1077630) - Kho bạc NN tỉnh	3.886,60	3.175,00	100,00	611,60					3.886,60	3.175,00	100,00	611,60
26.1	Loại 130 - Khoản 131	3.886,60	3.175,00	100,00	611,60					3.886,60	3.175,00	100,00	611,60
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.175,00	3.175,00							3.175,00	3.175,00		
	+ Kinh phí định mức: 28 người (trừ 10% TK 62tr)	2.916,00	2.916,00							2.916,00	2.916,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 4 người (lương 1.210.000đ)	259,00	259,00							259,00	259,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	100,00		100,00						100,00		100,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HĐ 68)	38,00		38,00						38,00		38,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	62,00		62,00						62,00		62,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	611,60			611,60					611,60			611,60
	+ KP điều trị methadone	297,00			297,00					297,00			297,00
	+ KP đối ứng dự án Quỹ toàn cầu PC HIV	270,00			270,00					270,00			270,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	3,00			3,00					3,00			3,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	41,60			41,60					41,60			41,60
27	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe (Mã QHNS 1006444) - Kho bạc NN tỉnh	1.665,70	1.417,00	234,00	14,70					1.665,70	1.417,00	234,00	14,70
27.1	Loại 130 - Khoản 131	1.665,70	1.417,00	234,00	14,70					1.665,70	1.417,00	234,00	14,70
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.417,00	1.417,00							1.417,00	1.417,00		
	+ Kinh phí định mức: TB14 người (trừ 10% TK 31tr)	1.370,00	1.370,00							1.370,00	1.370,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 2 người (lương 1.210.000đ)	47,00	47,00							47,00	47,00		

-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	234,00		234,00					234,00		234,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	196,00		196,00					196,00		196,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	7,00		7,00					7,00		7,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	31,00		31,00					31,00		31,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	14,70			14,70				14,70			14,70
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,70			1,70				1,70			1,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00
28	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	3.612,00	2.905,00	77,00	630,00				3.612,00	2.905,00	77,00	630,00
28.1	Loại 130 - Khoản 139	3.612,00	2.905,00	77,00	630,00				3.612,00	2.905,00	77,00	630,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.905,00	2.905,00						2.905,00	2.905,00		
	+ Kinh phí định mức: 28 người (trừ 10% TK 52tr)	2.738,00	2.738,00						2.738,00	2.738,00		
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 1.210.000đ)	167,00	167,00						167,00	167,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	77,00		77,00					77,00		77,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP (HD 68)	25,00		25,00					25,00		25,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00		52,00					52,00		52,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	630,00			630,00				630,00			630,00
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00			450,00				450,00			450,00
	+ KP thực hiện ISO Trung tâm kiểm nghiệm	135,00			135,00				135,00			135,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00				6,00			6,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00			39,00				39,00			39,00
29	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN	4.219,90	2.867,00	474,00	878,90				4.219,90	2.867,00	474,00	878,90

	tỉnh												
29.1	Loại 130 - Khoản 139	4.219,90	2.867,00	474,00	878,90					4.219,90	2.867,00	474,00	878,90
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.867,00	2.867,00							2.867,00	2.867,00		
	+ Kinh phí định mức: 25 người (trừ 10% TK 63tr)	2.597,00	2.597,00							2.597,00	2.597,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 4 người (lương 1.210.000đ)	270,00	270,00							270,00	270,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	474,00		474,00						474,00		474,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	371,00		371,00						371,00		371,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (HĐ 68)	40,00		40,00						40,00		40,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	63,00		63,00						63,00		63,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	878,90			878,90					878,90			878,90
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	540,00			540,00					540,00			540,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	300,00			300,00					300,00			300,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50			2,50					2,50			2,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,40			36,40					36,40			36,40
30	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Khoa Bọc NN TP Nha Trang (2068)	3.107,10	2.747,20	314,40	45,50					3.107,10	2.747,20	314,40	45,50
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	3.107,10	2.747,20	314,40	45,50					3.107,10	2.747,20	314,40	45,50
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.747,20	2.747,20							2.747,20	2.747,20		
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 22 trđ (trừ 10% TK 17,4tr)	158,60	158,60							158,60	158,60		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 22 trđ	594,00	594,00							594,00	594,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (35ng)	1.994,60	1.994,60							1.994,60	1.994,60		

-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	314,40		314,40					314,40		314,40	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP	297,00		297,00					297,00		297,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	17,40		17,40					17,40		17,40	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	45,50			45,50				45,50			45,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50
31	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	1.932,70	1.705,20	200,20	27,30				1.932,70	1.705,20	200,20	27,30
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	1.932,70	1.705,20	200,20	27,30				1.932,70	1.705,20	200,20	27,30
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.705,20	1.705,20						1.705,20	1.705,20		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 22 trđ (trừ 10% TK 13,2tr)	118,80	118,80						118,80	118,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 22 trđ	330,00	330,00						330,00	330,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (21ng)	1.256,40	1.256,40						1.256,40	1.256,40		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	200,20		200,20					200,20		200,20	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP, ND 72/2018/ND-CP	187,00		187,00					187,00		187,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			13,20					13,20		13,20	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	27,30			27,30				27,30			27,30
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,30			27,30				27,30			27,30
32	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	1.788,80	1.476,10	288,00	24,70				1.788,80	1.476,10	288,00	24,70
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	1.788,80	1.476,10	288,00	24,70				1.788,80	1.476,10	288,00	24,70
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế</i>	1.476,10	1.476,10						1.476,10	1.476,10		

	<i>độ tự chủ</i>												
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 22 trđ (trừ 10% TK 13,2tr)	118,80	118,80							118,80	118,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 22 trđ	286,00	286,00							286,00	286,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (19ng)	1.071,30	1.071,30							1.071,30	1.071,30		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	288,00		288,00						288,00		288,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	159,00		159,00						159,00		159,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	115,80		115,80						115,80		115,80	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	13,20		13,20						13,20		13,20	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	24,70			24,70					24,70			24,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24,70			24,70					24,70			24,70
33	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	2.994,50	2.649,60	299,40	45,50					2.994,50	2.649,60	299,40	45,50
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	2.994,50	2.649,60	299,40	45,50					2.994,50	2.649,60	299,40	45,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.649,60	2.649,60							2.649,60	2.649,60		
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 22 trđ (trừ 10% TK 17,4tr)	158,60	158,60							158,60	158,60		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 22 trđ	594,00	594,00							594,00	594,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (35ng)	1.897,00	1.897,00							1.897,00	1.897,00		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	299,40		299,40						299,40		299,40	

	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	282,00		282,00					282,00		282,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	17,40		17,40					17,40		17,40	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	45,50			45,50				45,50			45,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50
34	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.118,30	1.873,60	212,20	32,50				2.118,30	1.873,60	212,20	32,50
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	2.118,30	1.873,60	212,20	32,50				2.118,30	1.873,60	212,20	32,50
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.873,60	1.873,60						1.873,60	1.873,60		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 22 trđ (trừ 10% TK 13,2tr)	118,80	118,80						118,80	118,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 22 trđ	418,00	418,00						418,00	418,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (25ng)	1.336,80	1.336,80						1.336,80	1.336,80		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	212,20		212,20					212,20		212,20	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	199,00		199,00					199,00		199,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	13,20		13,20					13,20		13,20	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	32,50			32,50				32,50			32,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50				32,50			32,50
35	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	1.997,10	1.731,50	239,60	26,00				1.997,10	1.731,50	239,60	26,00
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	1.997,10	1.731,50	239,60	26,00				1.997,10	1.731,50	239,60	26,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.731,50	1.731,50						1.731,50	1.731,50		

	+ Kinh phí định mức: 6 người x 22 trđ (trừ 10% TK 13,2tr)	118,80	118,80						118,80	118,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 22 trđ	308,00	308,00						308,00	308,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (20 ng)	1.304,70	1.304,70						1.304,70	1.304,70		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	239,60		239,60					239,60		239,60	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	194,00		194,00					194,00		194,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56											
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	32,40		32,40					32,40		32,40	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	13,20		13,20					13,20		13,20	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	26,00			26,00				26,00			26,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				26,00			26,00
36	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.213,70	1.726,70	461,00	26,00				2.213,70	1.726,70	461,00	26,00
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	2.213,70	1.726,70	461,00	26,00				2.213,70	1.726,70	461,00	26,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.726,70	1.726,70						1.726,70	1.726,70		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 22 trđ (trừ 10% TK 13,2tr)	118,80	118,80						118,80	118,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 22 trđ	308,00	308,00						308,00	308,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ (20ng)	1.299,90	1.299,90						1.299,90	1.299,90		
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	461,00		461,00					461,00		461,00	

	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	193,00		193,00					193,00		193,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56											
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	254,80		254,80					254,80		254,80	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	13,20		13,20					13,20		13,20	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00				26,00			26,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				26,00			26,00
37	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.636,50	1.221,10	397,20	18,20				1.636,50	1.221,10	397,20	18,20
	Loại 130 - Khoản 151 - Khoa Dân số	1.636,50	1.221,10	397,20	18,20				1.636,50	1.221,10	397,20	18,20
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.221,10	1.221,10						1.221,10	1.221,10		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 22 trđ (trừ 10% TK 13,2tr)	118,80	118,80						118,80	118,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 22 trđ (14ng)	176,00	176,00						176,00	176,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.210.000đ	926,30	926,30						926,30	926,30		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	397,20		397,20					397,20		397,20	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP	138,00		138,00					138,00		138,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	246,00		246,00					246,00		246,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	13,20		13,20					13,20		13,20	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18,20			18,20				18,20			18,20

	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20					18,20			18,20
38	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	450,00			450,00					450,00			450,00
	Loại 130 - Khoản 132	450,00			450,00					450,00			450,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	450,00			450,00					450,00			450,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	450,00			450,00					450,00			450,00
39	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	302,00			302,00					302,00			302,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	302,00			302,00					302,00			302,00
39.1	Loại 130 - Khoản 132	302,00			302,00					302,00			302,00
	+ Đề án Bình đẳng giới	162,00			162,00					162,00			162,00
	+ Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn	124,00			124,00					124,00			124,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00					2,00			2,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	14,00			14,00					14,00			14,00
40	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8,10			8,10					8,10			8,10
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	8,10			8,10					8,10			8,10
	Loại 130 - Khoản 139	8,10			8,10					8,10			8,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,1			8,10					8,10			8,10
41	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	8,20			8,20					8,20			8,20
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	8,20			8,20					8,20			8,20
	Loại 130 - Khoản 139	8,20			8,20					8,20			8,20

	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20			8,20				8,20			8,20
III	Sự nghiệp giáo dục -đào tạo và dạy nghề	3.600,00			3.600,00				3.600,00			3.600,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	1.125,00			1.125,00				1.125,00			1.125,00
	Loại 070 - Khoản 085	1.125,00			1.125,00				1.125,00			1.125,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.125,00			1.125,00				1.125,00			1.125,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	1.125,00			1.125,00				1.125,00			1.125,00
2	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	60,00			60,00				60,00			60,00
	Loại 070 - Khoản 085	60,00			60,00				60,00			60,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	60,00			60,00				60,00			60,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	60,00			60,00				60,00			60,00
3	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	163,20			163,20				163,20			163,20
	Loại 070 - Khoản 085	163,20			163,20				163,20			163,20
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	163,20			163,20				163,20			163,20
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	163,20			163,20				163,20			163,20
4	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	35,00			35,00				35,00			35,00
	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				35,00			35,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00				35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				35,00			35,00
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	35,00			35,00				35,00			35,00

	Loại 070 - Khoản 085	35,00		35,00				35,00		35,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00		35,00				35,00		35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00		35,00				35,00		35,00
6	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)	240,00		240,00				240,00		240,00
	Loại 070 - Khoản 085	240,00		240,00				240,00		240,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	240,00		240,00				240,00		240,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	240,00		240,00				240,00		240,00
7	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	180,00		180,00				180,00		180,00
	Loại 070 - Khoản 085	180,00		180,00				180,00		180,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	180,00		180,00				180,00		180,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	180,00		180,00				180,00		180,00
8	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	65,00		65,00				65,00		65,00
	Loại 070 - Khoản 085	65,00		65,00				65,00		65,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	65,00		65,00				65,00		65,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	65,00		65,00				65,00		65,00
9	Trung tâm y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh	70,00		70,00				70,00		70,00
	Loại 070 - Khoản 085	70,00		70,00				70,00		70,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	70,00		70,00				70,00		70,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	70,00		70,00				70,00		70,00

10	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	35,00			35,00					35,00			35,00
	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00					35,00			35,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00					35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00					35,00			35,00
11	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	1.591,80			1.591,80					1.591,80			1.591,80
	Loại 070 - Khoản 085	1.591,80			1.591,80					1.591,80			1.591,80
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.591,80			1.591,80					1.591,80			1.591,80
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	241,8			241,8					241,80			241,80
	+ Đào tạo theo địa chỉ	1.350,00			1.350,00					1.350,00			1.350,00